Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 07.10.2026 15:58:07 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 142 /2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

LUẬT
ĐẦU TƯ

Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Đầu tư[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chấp thuận chủ trương đầu tư* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

2. *Cơ quan đăng ký đầu tư* là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư* là tập hợp dữ liệu về các dự án đầu tư

---

[1] Luật số 24/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.".

trên phạm vi toàn quốc có kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu của các cơ quan có liên quan.

4. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

5. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

6. *Dự án đầu tư mới* là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

7. *Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo* là dự án đầu tư thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

8. *Đầu tư kinh doanh* là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh.

9. *Điều kiện đầu tư kinh doanh* là điều kiện mà tổ chức, cá nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, không bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành về chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

10. *Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài* là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đầu tư trong ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này.

11. *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

12. *Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

13. *Hoạt động đầu tư ra nước ngoài* là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài.

14. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh* (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

15. *Khu chế xuất* là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu.

16. *Khu công nghiệp* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

17. *Khu kinh tế* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

18. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

19. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

20. *Nhà đầu tư trong nước* là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

21. *Tổ chức kinh tế* là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

22. *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

23. *Vốn đầu tư* là tiền, tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4. Áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và luật khác có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư.

Quy định về tên ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong các luật khác phải thống nhất với quy định tại Điều 6, Điều 7 và các Phụ lục ban hành kèm theo Luật Đầu tư.

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây:

a) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, khu đô thị thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư;

d) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Dầu khí;

đ) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh, hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán;

e) Các cơ chế, chính sách đặc thù được quy định tại Luật Thủ đô, nghị quyết của Quốc hội.

4. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Điều 28 của Luật này và luật khác thì thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật này.

5. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

6. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

4. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

5. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

6. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Luật này;

b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật này;

c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Luật này;

d) Kinh doanh mại dâm;

đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;

e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

g) Kinh doanh pháo nổ;

h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia;

k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật;

l) Kinh doanh thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng.

m)[2] Kinh doanh khí N_2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp, trừ mục đích y tế, công nghệ thực phẩm, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học và mục đích khác theo quy định của Chính phủ.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2a.[3] Chính phủ quy định chi tiết điểm m khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều này và các Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

---

[2] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật này.

Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

4. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau đây:

a) Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;

b) Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;

c) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

đ) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính;

e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).

5. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây:

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận;

c) Chứng chỉ;

d) Văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

6. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện:

a) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều này và Phụ lục IV của Luật này;

b) Việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phải phù hợp với quy định tại Điều này.

7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

8. Chính phủ quy định về việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.

Điều 8. Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;

b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

3. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

b) Hình thức đầu tư;

c) Phạm vi hoạt động đầu tư;

d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II
BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 9. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 11. Bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư ra nước ngoài

Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:

1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;

2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;

3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 12. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 17 của Luật này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản quy phạm pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;

b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;

c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Tòa án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam;

c) Trọng tài nước ngoài;

d) Trọng tài quốc tế;

đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Chương III
ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 14. Ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, dự án đầu tư sử dụng nhiều lao động hoặc dự án đầu tư trọng điểm, quan trọng quốc gia phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

2. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế;

đ) Hình thức ưu đãi đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

3. Hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;

b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

c) Hỗ trợ tín dụng;

d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;

e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;

g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển;

h) Hỗ trợ chuyển đổi xanh, giảm phát thải, thích ứng biến đổi khí hậu và chuyển đổi số;

i) Hình thức hỗ trợ đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

4. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục và y tế, phổ biến pháp luật, doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và các đối tượng khác.

5. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

6. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

7. Ưu đãi đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;

b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;

c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

8. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.

9. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư là các ngành, nghề được ưu tiên thu hút đầu tư để thực hiện các mục tiêu sau đây:

a) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và công nghiệp bán dẫn;

b) Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới;

c) Phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;

d) Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia;

đ) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp; bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế biển;

e) Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng;

g) Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao thành tích cao và văn hóa dân tộc;

h) Phát triển công nghiệp hóa chất trọng điểm, cơ khí trọng điểm và công nghiệp hỗ trợ; phát triển công nghiệp dược;

i) Thực hiện các mục tiêu khác theo quy định của Chính phủ.

2. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế.

3. Căn cứ ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Điều 16. Quỹ Hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hằng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ

và các chính sách đặc thù khác của Quỹ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành.

Điều 17. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

1. Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ;

c) Dự án đầu tư khác (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ.

3. Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

4. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

5. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 14 của Luật này.

6. Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Mục 1
HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 18. Hình thức đầu tư

1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.

2. Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Thực hiện dự án đầu tư.

4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

5. Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

Điều 19. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 8 của Luật này khi thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; thực hiện dự án đầu tư khác nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

4. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 21. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

2. Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:

a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 8 của Luật này;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo; xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển.

3. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

4. Chính phủ quy định hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế; hồ sơ, trình tự, thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

Điều 22. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

5. Chính phủ quy định về nội dung hợp đồng BCC.

Mục 2
THỦ TỤC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ VÀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT

Điều 23. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư

1. Lựa chọn nhà đầu tư được tiến hành thông qua một trong các hình thức sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng đất hai lần không thành theo quy định của Luật Đất đai;

b) Chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm khi thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư đang có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;

d) Nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên.

2. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng hai vụ lúa nước trở lên trong năm với quy mô từ 500 ha trở lên.

3. Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác.

4. Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

5. Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

6. Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân.

7. Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí.

8. Dự án đầu tư mà nhà đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; dự án có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Việc chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư của cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi được quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

c) Dự án khai thác khoáng sản thuộc diện đấu giá quyền khai thác khoáng sản; dự án khai thác khoáng sản để phục vụ cho các dự án, công trình, hạng mục công trình, thực hiện các biện pháp huy động khẩn cấp theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Dự án đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

9. Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

10. Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển.

11. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị không phân biệt quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về đất đai.

12. Dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn) của đô thị loại đặc biệt.

13. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf), trừ trường hợp đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị được giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

14. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.

15. Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I.

16. Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên.

17. Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không.

18. Dự án đầu tư chế biến dầu khí.

19. Dự án đầu tư khác thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

20. Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.

Điều 25. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 20 Điều 24 của Luật này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6, 7 và 19 Điều 24 của Luật này;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

c) Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới.

3. Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư quy định tại các khoản 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Điều 24 của Luật này;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

c) Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ khu vực bảo vệ I của di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;

d) Đối với dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.

5. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 26. Dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Các dự án phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.

2. Các dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này;

c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Chính phủ quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 27. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Sở Tài chính cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này.

Điều 28. Thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu chức năng trong khu kinh tế, trừ dự án phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Chính phủ.

2. Dự án đăng ký đầu tư theo quy định của Điều này không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các thủ tục để được phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy.

Nhà đầu tư phải có văn bản cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường, việc sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao (nếu có).

3. Trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng do nhà đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt;

b) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện thẩm tra về an toàn công trình, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ sở để Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện các thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước đối với dự án.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt.

Mục 3
ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 29. Nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, việc chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thực hiện trước khi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 30. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;

đ) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án

thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.

3. Trường hợp tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các khoản a, b, c, d và g khoản 4 Điều 33 của Luật này thì thời gian bị chậm đó không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.

4. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sau khi điều chỉnh không được vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động, trừ các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên;

b) Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.

Thời gian mỗi lần gia hạn tối đa không quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư tự xác định giá trị vốn đầu tư của dự án đầu tư sau khi dự án đầu tư đưa vào khai thác, vận hành.

3. Trường hợp cần thiết để bảo đảm thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sau khi dự án đầu tư được đưa vào khai thác, vận hành.

4. Nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định trong trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án

hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án hoặc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế hoặc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh hoặc các nội dung khác và phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung chính của dự án quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi, bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng theo quy định của Chính phủ, thay đổi địa điểm đầu tư;

c) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tiến độ quá 24 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

đ) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

4. Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai;

b) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;

d) Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;

đ) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

e) Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư;

g) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định về trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Điều 34. Chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Luật này;

b) Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này;

c) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);

d) Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

đ) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.

2. Trường hợp đáp ứng điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư mà nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 23 của Luật này và dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 33 của Luật này;

b) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư.

Điều 35. Ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư vì lý do bất khả kháng thì nhà đầu tư được Nhà nước miễn tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất trong thời gian ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

b) Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường;

c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lao động;

d) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài;

đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã có văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư về việc không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng tiếp tục vi phạm, trừ trường hợp không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường.

4. Chính phủ quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn ngừng hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 36. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư chấm dứt hoạt động đầu tư, dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 35 của Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;

b) Sau 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư hoặc mục tiêu hoạt động của từng giai đoạn (nếu có) quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không hoàn thành mục tiêu hoạt động này và không thuộc trường hợp được điều chỉnh tiến độ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

c) Nhà đầu tư không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

d) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

đ) Dự án đầu tư thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Nhà đầu tư không ký quỹ hoặc không có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;

g) Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự;

h) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài;

i) Tổ chức kinh tế đã giải thể nhưng không chấm dứt hoạt động hoặc không chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu khác theo quy định pháp luật đối với dự án đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có ý kiến của cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

7. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 37. Thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Chương V
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 38. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế có liên quan; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Điều 39. Hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

b) Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;

c) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;

d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện hình thức đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 40. Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài

1. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

3. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 41. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện

1. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện bao gồm:

a) Ngân hàng;

b) Bảo hiểm;

c) Chứng khoán;

d) Báo chí, phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh bất động sản.

2. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 42. Cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Bộ Tài chính cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án có mức vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ hoặc dự án đầu tư có lĩnh vực thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho tổ chức thuộc Bộ.

2. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có quy mô vốn lớn hoặc dự án đề xuất áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ đặc biệt, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trước khi cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư ra nước ngoài có mức vốn đầu tư ra nước ngoài nhỏ hơn mức quy định của Chính phủ và không thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này;

b) Dự án đầu tư ra nước ngoài gắn với quốc phòng, an ninh triển khai theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước;

c) Dự án đầu tư ra nước ngoài của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và tổ chức kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 43. Triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài

Chính phủ quy định việc mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài, chuyển lợi nhuận về nước và việc triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Chương VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư;

đ) Tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật này;

e) Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

g) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư, phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư;

h) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

i) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư;

k) Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

l) Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư và điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư tại Việt Nam và ở nước ngoài;

m) Kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư, quản lý và phối hợp quản lý hoạt động đầu tư theo thẩm quyền;

n) Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư theo thẩm quyền;

o) Nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý nhà nước về đầu tư theo phân công của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện;

c) Trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại Điều 7 của Luật này;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành;

đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình;

e) Giám sát, đánh giá, thanh tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

g) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực quản lý nhà nước; hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

h) Định kỳ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước và gửi Bộ Tài chính;

i) Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật hệ thống thông tin quản lý đầu tư đối với lĩnh vực được phân công và tích hợp vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm:

a) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương;

b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình; chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư tại địa phương;

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn và báo cáo Bộ Tài chính;

e) Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

g) Chỉ đạo việc tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.

5. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm theo dõi, hỗ trợ hoạt động đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 45. Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư

1. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư.

2. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo nội dung và tiêu chí đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá mục tiêu, sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tiến độ thực hiện, việc thực hiện các yêu

cầu về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư bao gồm:

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư;

c) Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;

d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư và biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá đầu tư.

6. Việc thanh tra, kiểm toán hoạt động của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước;

b) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam;

c) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

đ) Hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế;

e) Hệ thống thông tin quốc gia về các nội dung quản lý đầu tư khác.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; đánh giá việc vận hành hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ở trung ương và địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Thông tin về dự án đầu tư lưu trữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có giá trị pháp lý là thông tin gốc về dự án đầu tư.

5. Chính phủ quy định chi tiết về hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Điều 47. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư;

c) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo định kỳ được thực hiện như sau:

a) Hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung sau: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động;

b) Hằng quý, hằng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

c) Hằng quý, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính về tình hình đầu tư trên địa bàn;

d) Hằng quý, hằng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo đầu tư của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, nhà đầu tư và tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Cơ quan, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

Điều 48. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ có nhiệm vụ quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật, cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Định kỳ hằng năm, có báo cáo tình hình quản lý đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của mình gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư ra nước ngoài.

3. Chế độ báo cáo của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải gửi thông báo bằng văn bản về việc thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

b) Định kỳ 06 tháng, hằng năm, nhà đầu tư gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư kèm theo báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước, ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhà đầu tư phải thực hiện chế độ báo cáo đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Cơ quan và nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu liên quan đến công tác quản lý nhà nước hoặc những vấn đề phát sinh liên quan đến dự án đầu tư.

Điều 49. Hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Chính phủ chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, định hướng xúc tiến đầu tư nhằm thúc đẩy, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư theo ngành, vùng và đối tác phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư có tính liên vùng, liên ngành, gắn kết với xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch.

2. Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; điều phối các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh; theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả xúc tiến đầu tư trên địa bàn cả nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư trong các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

4. Kinh phí xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

Điều 50. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư kinh doanh

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 2 Điều 8 của Luật Dược số 105/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14, Luật số 44/2024/QH15, Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 114/2025/QH15 như sau:

---

[4] Các khoản 1, 2, 3 Điều 2 và Điều 3 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

"***Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1 Điều 1 và khoản 1 Điều 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ quy định giải pháp, phương án quản lý thay thế (trong trường hợp cần thiết) đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Luật này trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp đồng kinh doanh khí N_2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp, trừ mục đích y tế, công nghệ thực phẩm, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học và mục đích khác theo quy định của Chính phủ đã giao kết thì chấm dứt hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

"2. Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trong phát triển công nghiệp dược có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư thì được áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt như đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư, bao gồm:".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 141/2025/QH15 như sau:

"h) Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án quy định tại điểm này;".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 24 như sau:

"c) Đối với các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, nhà đầu tư được gia hạn thời hạn hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư không đề xuất gia hạn thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư chuyển giao toàn bộ tài sản hình thành từ dự án cho Nhà nước sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án, Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;";

b) Sửa đổi, bổ sung tên Mục 2 Chương II như sau:

Trong thời hạn tối đa 45 ngày từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, các bên tham gia hợp đồng thực hiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định xử lý chuyển tiếp đối với hoạt động dịch vụ hỗ trợ cấp thị thực của cơ sở kinh doanh được uỷ quyền đã thực hiện trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Luật này thì thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề này mà không cần đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh;

b) Trường hợp có nhu cầu, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc văn bản cho phép đầu tư kinh doanh khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó mà không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, gia hạn;

c) Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc văn bản cho phép đầu tư kinh doanh khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hợp lệ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa trả kết quả, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc ngừng giải quyết và trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức đã nộp.".

"Mục 2 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐỊA PHƯƠNG".

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều 7 và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Khoản 3 Điều 50 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư năm 2020) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ Điều 7 và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

5. Cá nhân là công dân Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân thay thế cho bản sao thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu và các giấy tờ chứng thực cá nhân khác khi thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Luật Đầu tư trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký đầu tư.

6. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu đến quy định về quyết định phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư tại Luật này.

7. Quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 được áp dụng đối với dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc đã được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư.

Điều 52. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đã được cấp.

2. Nhà đầu tư không phải thực hiện lại thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này đối với dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, xây dựng và nhà đầu tư đã triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Nhà đầu tư đã trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

d) Dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung điều chỉnh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.

Đối với dự án thuộc diện quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu điều chỉnh.

4. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và nội dung điều chỉnh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. Thẩm quyền, nội dung, trình tự giám sát đầu tư trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Đối với dự án thứ cấp trong khu đô thị, khu du lịch, khu sinh thái đã triển khai trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, mà không có khả năng thực hiện hoặc không có nhu cầu tiếp tục thực hiện và không thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 36 của Luật này thì được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng kế thừa quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư chuyển nhượng đối với phần dự án nhận chuyển nhượng để tiếp tục thực hiện; được chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng khi có nhu cầu theo quy định của Chính phủ.

6. Trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai và không thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 36 của Luật này mà thời hạn hoạt động còn lại của dự án nhận chuyển nhượng không đáp ứng được phương án tài chính hoặc phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, trên cơ sở đề xuất của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định thời hạn hoạt động của dự án đầu tư khi thực hiện thủ tục chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Thời hạn hoạt động của dự án được tính từ thời điểm chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản này và không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Luật này.

7. Dự án đầu tư đã thực hiện hoặc được chấp thuận, cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 mà thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ. Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi Luật này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật này.

8. Hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021; các bên tham gia hợp đồng được thực hiện các hoạt động để thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn điều kiện quy định tại Danh mục ban hành theo quy định tại Điều 8 của Luật này thì được tiếp tục áp dụng điều kiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

10. Quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này áp dụng đối với các dự án đầu tư được bàn giao đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các dự án đầu tư chưa được bàn giao đất.

11. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu

tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

12. Đối với địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp (đối với các khu công nghiệp thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2014) để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

Phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch phải nằm ngoài phạm vi ranh giới địa lý của khu công nghiệp và bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

13. Việc chuyển tiếp đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp;

b) Đối với dự án đã được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp khi điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài;

c) Trường hợp nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài nhưng chưa được trả kết quả thì nhà đầu tư được tiếp tục sử dụng hồ sơ đã nộp để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thuộc diện phải cấp) theo quy định của Luật này.

14. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đã tiếp nhận theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 thì tiếp tục áp dụng theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp dự án đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa đáp ứng yêu cầu, điều kiện để chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Bộ Tài chính chuyển hồ sơ dự án, ý kiến thẩm định và

báo cáo thẩm định cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

b) Trường hợp dự án chưa được trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính chuyển hồ sơ dự án và ý kiến thẩm định dự án (nếu có) cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tiếp tục sử dụng hồ sơ dự án, ý kiến thẩm định và báo cáo thẩm định để xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trong các trường hợp quy định tại khoản này.

15. Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Luật này, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc hình thức văn bản cho phép đầu tư, kinh doanh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó.

16. Chính phủ quy định xử lý đối với dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử cho thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng tại Việt Nam chỉ để xuất khẩu đã được đăng ký hoặc chấp thuận, cho phép bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

17. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Phụ lục I

CÁC CHẤT MA TÚY CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

A. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - *endo*etheno - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl-*alpha*-methylfenanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	*Alpha*-methylfentanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	*Beta*-hydroxyfentanyl	*N*- [1- (β - hydroxyphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	*Beta*-hydroxymethyl-3-fentanyl	*N*- [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonanilide	78995-14-9
7	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
8	Etorphine	Tetrahydro - 7α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno - oripavine	14521-96-1
9	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
10	Ketobemidone	4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
11	3-methylfentanyl	*N*- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
12	3-methylthiofentanyl	*N*- [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
13	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5α,6α) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
14	*Para*-fluorofentanyl	4' - fluoro - *N* - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
15	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
16	Thiofentanyl	*N* - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6

B. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
17	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
18	Cathinone	(-) - α - aminopropiophenone	71031-15-7
19	DET	*N, N* - diethyltryptamine	7558-72-7
20	Delta-9-tetrahydrocanabinol	(6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a* - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 – ol	1972-08-3
21	DMA	(±) - 2,5 - dimethoxy - α - methylphenylethylamine	2801-68-5
22	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro – 6,6,9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran	32904-22-6
23	DMT	*N, N* - dimethyltryptamine	61-50-7
24	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - α - phenethylamine	22004-32-6

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
25	Eticyclidine	*N*- ethyl - 1 - phenylcylohexylamine	2201-15-2
26	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
27	MDMA	(±) - *N* - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
28	Mescalin	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
29	Methcathinone	2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
30	4-methylaminorex	(±) - *cis* - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
31	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine	13674-05-0
32	(+)-Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro - *N, N* - diethyl - 6 - methylergoline - 8β carboxamide	50-37-3
33	*N*-hydroxy MDA (MDOH)	(±) - *N* - hydroxy - [α - methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
34	*N*-ethyl MDA	(±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PMA	*p* - methoxy - α - methylphenethylamine	64-13-1
37	Psilocine, Psilotsin	3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
38	Psilocybine	3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
39	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
40	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4,α - dimethylphenethylamine	15588-95-1

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
41	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine	4764-17-4
42	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
43	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine	1082-88-8

C. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
44	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6

D. Các chất sau

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
45	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
46	Lá Khat	Lá cây Catha edulis	
47	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện (trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện)		

Phụ lục II
DANH MỤC HÓA CHẤT, KHOÁNG VẬT CẤM
(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	• Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat	• Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	2931.9080	107-44-8
	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	2931.9080	96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	2931.9080	77-81-6
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc<C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	
	Ví dụ:	Example:		

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	O-Etyl S-2-diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.9099	50782-69-9
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:		
	• 2-Cloroetylchlorometylsulfit	• 2-Chloroethyl chloromethylsulfide	2930.9099	2625-76-5
	• Khí gây bỏng: Bis (2-cloroetyl) sulfit	• Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide	2930.9099	505-60-2
	• Bis (2-cloroetylthio) metan	• Bis(2- chloroethylthio) methane	2930.9099	63869-13-6
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2- cloroetylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	2930.9099	3563-36-8
	• 1,3-Bis (2-cloroetylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	2930.9099	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2-cloroetylthio) -n-butan	• 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	2930.9099	142868-93-7
	• 1,5-Bis (2-cloroetylthio) -n-pentan	• 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	2930.9099	142868-94-8
	• Bis (2-cloroetylthiometyl) ete	• Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	2930.9099	63918-90-1
	• Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete	• O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2930.9099	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:		
	• Lewisit 1: 2-Clorovinyldicloroarsin	• Lewisite 1: 2-Chlorovinyldichloroarsine	2931.9080	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	2931.9080	40334-69-8

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	• Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.9080	40334-70-1
6	Hơi cay Nitơ:	Nitrogen mustards:		
	• HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin	• HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	2921.1999	538-07-8
	• HN2: Bis(2-chloroetyl) metylamin	• HN2: Bis(2- chloroethyl) methylamine	2921.1999	51-75-2
	• HN3: Tris(2-cloroetyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides		
	Ví dụ:	Example:		
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc<C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoetyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoetyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-	Chlorosarin: O-Isopropyl	2931.9080	1445-76-7

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	Isopropyl metylphosphonocloridat	methylphosphonochloridate		
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.00	12001-28-4
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.00	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.00	17068-78-9 77536-67-5
17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.00	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.00	77536-68-6

Phụ lục III
DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM I

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

IA

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÔNG	**PINOSIDA**
	Họ Hoàng đàn	**Cupressaceae**
1	Bách vàng	*Xanthocyparis vietnamensis*
2	Bách đài loan	*Taiwania cryptomerioides*
3	Hoàng đàn hữu liên	*Cupressus tonkinensis*
4	Sa mộc dầu	*Cunninghamia konishii*
5	Thông nước	*Glyptostrobus pensilis*
	Họ Thông	**Pinaceae**
6	Du sam đá vôi	*Keteleeria davidiana*
7	Vân sam fan si pang	*Abies delavayi subsp. fansipanensis*
	Họ Hoàng liên gai	**Berberidaceae**
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	*Berberis* spp.
	Họ Mao lương	**Ranunculaceae**
9	Hoàng liên chân gà	*Coptis quinquesecta*
10	Hoàng liên bắc	*Coptis chinensis*
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	*Panax bipinnatifidus*
12	Tam thất hoang	*Panax stipuleanatus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP HÀNH	**LILIOPSIDA**
	Họ lan	**Orchidaceae**
13	Lan kim tuyến	*Anoectochilus setaceus*
14	Lan kim tuyến	*Anoectochilus acalcaratus*
15	Lan kim tuyến	*Anoectochilus calcareus*
16	Lan hài bóng	*Paphiopedilum vietnamense*
17	Lan hài vàng	*Paphiopedilum villosum*
18	Lan hài đài cuộn	*Paphiopedilum appletonianum*
19	Lan hài chai	*Paphiopedilum callosum*
20	Lan hài râu	*Paphiopedilum dianthum*
21	Lan hài hê len	*Paphiopedilum helenae*
22	Lan hài henry	*Paphiopedilum henryanum*
23	Lan hài xanh	*Paphiopedilum malipoense*
24	Lan hài chân tím	*Paphiopedilum tranlienianum*
25	Lan hài lông	*Paphiopedilum hirsutissimum*
26	Lan hài hằng	*Paphiopedilum hangianum*
27	Lan hài đỏ	*Paphiopedilum delenatii*
28	Lan hài trân châu	*Paphiopedilum emersonii*
29	Lan hài hồng	*Paphiopedilum micranthum*
30	Lan hài xuân cảnh	*Paphiopedilum canhii*
31	Lan hài tía	*Paphiopedilum purpuratum*
32	Lan hài trần tuấn	*Paphiopedilum trantuanhii*
33	Lan hài đốm	*Paphiopedilum concolor*
34	Lan hài tam đảo	*Paphiopedilum gratrixianum*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP NGỌC LAN	**MAGNOLIOPSIDA**
	Họ Dầu	**Dipterocarpaceae**
35	Chai lá cong	*Shorea falcata*
36	Kiền kiền phú quốc	*Hopea pierrei*
37	Sao hình tim	*Hopea cordata*
38	Sao mạng cà ná	*Hopea reticulata*
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
39	Sâm ngọc linh	*Panax vietnamensis*

IB

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**
1	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*
2	Cu li nhỏ	*Nycticebus pygmaeus*
3	Chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*
4	Chà vá chân nâu	*Pygathrix nemaeus*
5	Chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*
6	Voọc bạc đông dương	*Trachypithecus germaini*
7	Voọc bạc trường sơn	*Trachypithecus margarita*
8	Voọc cát bà	*Trachypithecus poliocephalus*
9	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*
10	Voọc hà tĩnh	*Trachypithecus hatinhensis*
11	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*
12	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
13	Voọc xám	*Trachypithecus crepusculus*
14	Vượn cao vít	*Nomascus nasutus*
15	Vượn đen tuyền	*Nomascus concolor*
16	Vượn má hung	*Nomascus gabriellae*
17	Vượn má trắng	*Nomascus leucogenys*
18	Vượn má vàng trung bộ	*Nomascus annamensis*
19	Vượn siki	*Nomascus siki*
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	*Cuon alpinus*
21	Gấu chó	*Helarctos malayanus*
22	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus*
23	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*
24	Rái cá thường	*Lutra lutra*
25	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinereus*
26	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*
27	Cầy mực	*Arctictis binturong*
28	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor*
29	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*
30	Báo hoa mai	*Panthera pardus*
31	Beo lửa	*Catopuma temminckii*
32	Hổ đông dương	*Panthera tigris corbetti*
33	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*
34	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ CÓ VÒI	**PROBOSCIDEA**
35	Voi châu á	*Elephas maximus*
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	**PERISSODACTYLA**
36	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	**ARTIODACTYLA**
37	Bò rừng	*Bos javanicus*
38	Bò tót	*Bos gaurus*
39	Hươu vàng	*Axis porcinus annamiticus*
40	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*
41	Mang lớn	*Megamuntiacus vuquangensis*
42	Mang trường sơn	*Muntiacus truongsonensis*
43	Nai cà tong	*Rucervus eldii*
44	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*
45	Sơn dương	*Naemorhedus milneedwardsii*
	BỘ TÊ TÊ	**PHOLIDOTA**
46	Tê tê java	*Manis javanica*
47	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*
	BỘ THỎ RỪNG	**LAGOMORPHA**
48	Thỏ vằn	*Nesolagus timminsi*
	LỚP CHIM	**AVES**
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
49	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*
50	Cò thìa	*Platalea minor*
51	Quắm cánh xanh	*Pseudibis davisoni*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Thaumatibis gigantea*
53	Vạc hoa	*Gorsachius magnificus*
	BỘ CỔ RẮN	**SULIFORMES**
54	Cổ rắn	*Anhinga melanogaster*
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
55	Cò trắng trung quốc	*Egretta eulophotes*
	BỘ HẠC	**CICONIFORMES**
56	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*
57	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*
58	Hạc xám	*Mycteria cinerea*
	BỘ ƯNG	**ACCIPITRIFORMES**
59	Đại bàng đầu nâu	*Aquila heliaca*
60	Kền kền ấn độ	*Gyps indicus*
61	Kền kền ben gan	*Gyps bengalensis*
	BỘ CẮT	**FALCONIFORMES**
62	Cắt lớn	*Falco peregrinus*
	BỘ CHOẮT	**CHARADRIIFORMES**
63	Choắt lớn mỏ vàng	*Tringa guttifer*
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**
64	Ngan cánh trắng	*Asarcornis scutulata*
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**
65	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura edwardsi*
66	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*
67	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
68	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*
69	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*
70	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*
71	Trĩ sao	*Rheinardia ocellata*
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	*Grus antigone*
	BỘ Ô TÁC	**OTIDIFORMES**
73	Ô tác	*Houbaropsis bengalensis*
	BỘ BỒ CÂU	**COLUMBIFORMES**
74	Bồ câu ni cô ba	*Caloenas nicobarica*
	BỘ HỒNG HOÀNG	**Bucerotiformes**
75	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*
76	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*
77	Niệc mỏ vằn	*Rhyticeros undulatus*
78	Niệc nâu	*Anorrhinus austeni*
	BỘ SẺ	**PASSERRIFORMES**
79	Khướu ngọc linh	*Trochalopteron ngoclinhense*
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**
80	Tắc kè đuôi vàng	*Cnemaspis psychedelica*
81	Thằn lằn cá sấu	*Shinisaurus crocodilurus*
82	Kỳ đà vân	*Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)*
83	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	*Batagur affinis*
85	Rùa hộp trán vàng miền trung (Cuora bourreti)	*Cuora bourreti*
86	Rùa hộp trán vàng miền nam (Cuora picturata)	*Cuora picturata*
87	Rùa hộp trán vàng miền bắc	*Cuora galbinifrons*
88	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*
89	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*
90	Giải sin-hoe	*Rafetus swinhoei*
91	Giải	*Pelochelys cantorii*
	BỘ CÁ SẤU	**CROCODILIA**
92	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	*Crocodylus porosus*
93	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	*Crocodylus siamensis*

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

NHÓM I

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	**LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ**	**MAMMALIAS**
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - Sousa chinensis)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	**LỚP CÁ XƯƠNG**	**OSTEICHTHYES**
7	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*
8	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*
9	Cá cháy bắc	*Tenualosareevesii*
10	Cá mòi đường	*Albulavulpes*
11	Cá đé	*Ilishaelongata*
12	Cá thát lát khổng lồ	*Chitalalopis*
13	Cá anh vũ	*Semilabeo obscurus*
14	Cá chép gốc	*Procyprismerus*
15	Cá hô	*Catlocarpiosiamensis*
16	Cá học trò	*Balantiocheilosambusticauda*
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	*Cyprinus hyperdorsalis*
18	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus multitaeniata*
19	Cá măng giả	*Luciocyprinuslangsoni*
20	Cá may	*Gyrinocheilusaymonieri*
21	Cá mè huế	*Chanodichthysflavpinnis*
22	Cá mơn (Cá rồng)	*Scleropagesformosus*
23	Cá pạo (Cá mị)	*Sinilabeograffeuilli*
24	Cá rai	*Neolisochilusbenasi*
25	Cá trốc	*Acrossocheilusannamensis*
26	Cá trữ	*Cyprinus dai*
27	Cá thơm	*Plecoglossusaltivelis*
28	Cá niết cúc phương	*Pterocryptiscucphuongensis*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
29	Cá tra dầu	*Pangasianodongigas*
30	Cá chen bầu	*Ompokbimaculatus*
31	Cá vồ cờ	*Pangasius sanitwongsei*
32	Cá sơn đài	*Ompokmiostoma*
33	Cá bám đá	*Gyrinocheiluspennocki*
34	Cá trê tối	*Clariasmeladerma*
35	Cá trê trắng	*Clariasbatrachus*
36	Cá trèo đồi	*Chana asiatica*
37	Cá bàng chài vân sóng	*Cheilinusundulatus*
38	Cá dao cạo	*Solenostomus paradoxus*
39	Cá dây lưng gù	*Cyttopsiscypho*
40	Cá kèn trung quốc	*Aulostomuschinensis*
41	Cá mặt quỷ	*Scorpaenopsisdiabolus*
42	Cá mặt trăng	*Molamola*
43	Cá mặt trăng đuôi nhọn	*Masturuslanceolatus*
44	Cá nòng nọc nhật bản	*Ateleopus japonicus*
45	Cá ngựa nhật	*Hippocampus japonicus*
46	Cá đường (Cá sủ giấy)	*Otolithoidesbiauratus*
47	Cá kẽm chấm vàng	*Plectorhynchusflavomaculatus*
48	Cá kẽm mép vẩy đen	*Plectorhynchusgibbosus*
49	Cá song vân giun	*Epinephelusundulatostriatus*
50	Cá mó đầu u	*Bolbometoponmuricatum*
51	Cá mú dẹt	*Cromileptesaltivelis*
52	Cá mú chấm bé	*Plectropomusleopardus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
53	Cá mú sọc trắng	*Anyperodonleucogrammicus*
54	Cá hoàng đế	*Pomacanthus imperator*
III	**LỚP CÁ SỤN**	**CHONDRICHTHYES**
55	Các loài cá đuối nạng	*Mobula sp.*
56	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	*Manta sp.*
57	Cá đuối quạt	*Okamejeikenojei*
58	Cá giống mõm tròn	*Rhinaancylostoma*
59	Cá mập đầu bạc	*Carcharhinus albimarginatus*
60	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	*Sphyrna lewini*
61	Cá mập đầu búa lớn	*Sphyrna mokarran*
62	Cá mập đầu búa trơn	*Sphyrna zygaena*
63	Cá mập đầu vây trắng	*Carcharhinus longimanus*
64	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	*Carcharhinus melanopterus*
65	Cá mập hiền	*Carcharhinus amblyrhynchoides*
66	Cá mập lơ cát	*Carcharhinus leucas*
67	Cá mập lụa	*Carcharhinus falciformis*
68	Cá mập trắng lớn	*Carcharodon carcharias*
69	Cá nhám lông nhung	*Cephaloscyllium umbratile*
70	Cá nhám nâu	*Etmopterus lucifer*
71	Cá nhám nhu mì	*Stegostomafasciatum*
72	Cá nhám rang	*Rhinzoprionodonacutus*
73	Cá nhám thu	*Lamna nasus*
74	Cá nhám thu/cá mập sâu	*Pseudocarchariaskamoharai*
75	Cá nhám voi	*Rhincodon typus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
76	Các loài cá đao	*Pristidae spp.*
77	Các loài cá mập đuôi dài	*Alopias spp.*
IV	**LỚP HAI MẢNH VỎ**	**BIVALVIA**
78	Trai bầu dục cánh cung	*Margaritanopsislaosensis*
79	Trai cóc dày	*Gibbosulacrassa*
80	Trai cóc hình lá	*Lamprotulablaisei*
81	Trai cóc nhẵn	*Cuneopsisdemangei*
82	Trai cóc vuông	*Protuniomessageri*
83	Trai mẫu sơn	*Contradensfultoni*
84	Trai sông bằng	*Pseudobaphiabanggiangensis*
V	**LỚP CHÂN BỤNG**	**GASTROPODA**
85	Các loài trai tai tượng	*Tridacna spp.*
86	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	*Nautilidae*
87	Ốc đụn cái	*Tectusniloticus*
88	Ốc đụn đực	*Tectuspyramis*
89	Ốc mút vệt nâu	*Cremnoconchusmessageri*
90	Ốc sứ mắt trĩ	*Cypraeaargus*
91	Ốc tù và	*Charoniatritonis*
92	Ốc xà cừ	*Turbo marmoratus*
VI	**LỚP SAN HÔ**	**ANTHOZOA**
93	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	Scleractinia
94	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	Stolonifera
95	Bộ san hô đen (tất cảcác loài)	Antipatharia
96	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	Gorgonacea

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
97	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	Helioporacea
VII	**NGÀNH DA GAI**	**ECHINODERMATA**
98	Cầu gai đá	*Heterocentrotusmammillatus*
99	Hải sâm hổ phách	*Thelenotaanax*
100	Hải sâm lựu	*Thelenotaananas*
101	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	*Actinopygamauritiana*
102	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	*Holothuria (Metriatyla) scabra*
103	Hải sâm vú	*Microthelenobilis*
VIII	**GIỚI THỰC VẬT**	**PLANTAE**
104	Cỏ nàn	*Halophila beccarii*
105	Cỏ xoan đơn	*Halophila decipiens*
106	Cỏ lăn biển	*Syringodiumizoetifolium*
107	Rong bắp sú	*Kappaphycus striatum*
108	Rong bong bóng đỏ	*Scinaiaboergesenii*
109	Rong câu chân vịt	*Hydropuntiaeucheumoides*
110	Rong câu cong	*Gracilariaarcuata*
111	Rong câu dẹp	*Gracilariatextorii*
112	Rong câu đỏ	*Gracilaria rubra*
113	Rong câu gậy	*Gracilariablodgettii*
114	Rong chân vịt nhăn	*Cryptonemiaundulata*
115	Rong đông gai dày	*Hypneaboergesenii*
116	Rong đông sao	*Hypneacornuta*
117	Rong hồng mạc nhăn	*Halymeniadilatata*
118	Rong hồng mạc trơn	*Halymeniamaculata*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
119	Rong hồng vân	*Betaphycusgelatinum*
120	Rong hồng vân thỏi	*Eucheuma arnoldii*
121	Rong kỳ lân	*Kappaphycuscottonii*
122	Rong mơ	*Sargassum quinhonensis*
123	Rong mơ mềm	*Sargassum tenerrimum*
124	Rong nhớt	*Helminthodadiaaustralis*
125	Rong sụn gai	*Eucheuma denticulatum*
126	Rong tóc tiên	*Bangiafuscopurpurea*

Phụ lục IV[5]

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2026/QH16)

STT	NGÀNH, NGHỀ
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4	Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
5	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
6	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
7	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
8	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
9	Hành nghề luật sư
10	Hành nghề công chứng
11	Hành nghề giám định tư pháp
12	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
13	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
14	Kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
15	Kinh doanh chứng khoán
16	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước
17	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (không bao gồm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm)

[5] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục ban hành kèm theo Luật số 24/2026/QH16 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

STT	NGÀNH, NGHỀ
18	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
19	Kinh doanh xổ số
20	Kinh doanh trò chơi có thưởng (bao gồm trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, casino và đặt cược)
21	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
22	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung
23	Kinh doanh xăng dầu
24	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
25	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
26	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
27	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
28	Sản xuất, kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; dịch vụ tồn trữ hóa chất; hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất
29	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá, trừ thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng
30	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế
31	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa
32	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
33	Xuất khẩu gạo
34	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
35	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
36	Hoạt động thương mại điện tử: quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp; chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

STT	NGÀNH, NGHỀ
37	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
38	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
39	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
40	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
41	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
42	Kinh doanh vận tải đường bộ
43	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
44	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
45	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
46	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
47	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
48	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
49	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
50	Kinh doanh vận tải hàng không
51	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam
52	Kinh doanh, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
53	Kinh doanh cảng hàng không
54	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không
55	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
56	Kinh doanh vận tải đường sắt
57	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

STT	NGÀNH, NGHỀ
58	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
59	Kinh doanh bất động sản
60	Hành nghề quản lý dự án đầu tư xây dựng và chỉ huy trưởng công trường
61	Hành nghề khảo sát xây dựng
62	Hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
63	Hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
64	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
65	Hành nghề tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn
66	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
67	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
68	Kinh doanh dịch vụ tin cậy
69	Hoạt động của nhà xuất bản
70	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa
71	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
72	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
73	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
74	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
75	Dịch vụ gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài
76	Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử
77	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)
78	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu
79	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

STT	NGÀNH, NGHỀ
80	Hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên
81	Hoạt động của cơ sở giáo dục nước ngoài và phân hiệu cơ sở giáo dục nước ngoài
82	Khai thác thủy sản
83	Kinh doanh thủy sản
84	Sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
85	Đăng kiểm tàu cá
86	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
87	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
88	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
89	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
90	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
91	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
92	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
93	Kinh doanh chăn nuôi trang trại
94	Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm
95	Sản xuất phân bón
96	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
97	Kinh doanh giống vật nuôi, sản xuất giống cây trồng
98	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
99	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
100	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

STT	NGÀNH, NGHỀ
101	Kinh doanh dược
102	Sản xuất mỹ phẩm
103	Kinh doanh thiết bị y tế
104	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
105	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
106	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
107	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ
108	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan, dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng)
109	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim
110	Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật
111	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
112	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường
113	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
114	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
115	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
116	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật
117	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
118	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
119	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
120	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
121	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước

STT	NGÀNH, NGHỀ
122	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
123	Khai thác khoáng sản
124	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
125	Nhập khẩu phế liệu
126	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
127	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
128	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
129	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
130	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; cung ứng dịch vụ tiền di động
131	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
132	Kinh doanh vàng, trừ vàng trang sức, mỹ nghệ
133	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu
134	Kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu
135	Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa
136	Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân
137	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cấp thị thực của cơ sở kinh doanh được ủy quyền

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ TP (để đăng trên CSDL Quốc gia về VBPL);
- Cục Chuyển đổi số, VPQH (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội và trang nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH.